

Số: 1096 /TB-ĐKKVCP
V/v thông báo mời chào giá

Cẩm Phả, ngày 01 tháng 08 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất sử dụng cho các máy xét nghiệm Sinh hóa phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả

Địa chỉ: tổ 1, khu 3, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà: Phạm Thị Hồng Thúy, Phó trưởng phòng Hành chính Quản trị - vật tư, thiết bị Y tế.

Số điện thoại: 0963023322

Email: hcqtbvdkkvcp@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Hành chính Quản trị - vật tư, thiết bị Y tế. Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả, địa chỉ: tổ 1, khu 3, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Điện thoại: 02033.950.759; 02033940116.

- Nhận qua email: hcqtbvdkkvcp@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 01 tháng 08 năm 2023 đến trước 16 giờ 30 phút ngày 10 tháng 08 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị y tế).

Stt	Danh mục hàng hóa, thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
I.	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480, hãng sản xuất: Beckman Coulter/Hoa kỳ			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần:	1	Hộp

	huyết tương	Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L.		
2	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	90	Hộp
3	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	100	Hộp
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	15	Hộp
5	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L;	1	Hộp
6	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M thay đổi;	2	Hộp

7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	29	Hộp
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	2	Hộp
9	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	5	Hộp
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	37	Hộp
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	12	Hộp
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	18	Hộp
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	1	Hộp

14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	2	Hộp
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	14	Hộp
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ; Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L	7	Hộp
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	5	Hộp
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	2	Hộp
19	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	2	Hộp

20	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	2	Hộp
21	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	3	Hộp
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	7	Hộp
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 μ g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người;	4	Hộp
24	Hóa chất xét nghiệm định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10-120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	4	Hộp
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2	Hộp
26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	3	Hộp
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	2	Lọ
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	5	Lọ

29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	2	Hộp
30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	1	Hộp
31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	2	Hộp
32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie	2	Hộp
33	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	20	Lọ
34	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	20	Lọ
35	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	18	Lọ
36	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	7	Lọ

37	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	7	Lọ
38	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	6	Lọ
39	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	6	Lọ
40	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	13	Can
41	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	3	Cái
42	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	2	Túi
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	20	Hộp
44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3	Hộp
45	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	4	Hộp
46	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2	Hộp
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 μ mol/L - 600 μ mol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	2	Hộp

II.	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Imola, hãng sản xuất: Randox/ Anh.			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người</p> <p>- Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l</p> <p>- Khoảng đo: 3-400 mg/dl</p> <p>Quy cách : 3 x 84 ml/ hộp</p>	10	Hộp
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người</p> <p>- Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l</p> <p>- Khoảng đo: 5-700 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41</p> <p>Quy cách : 3 x 84 ml/ hộp</p>	10	Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người</p> <p>- Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l</p> <p>- Khoảng đo: 5-700 U/l</p> <p>Quy cách : 3 x 84 ml/ hộp</p>	6	Hộp
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh. huyết tương người</p> <p>- Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterolesterase: > 150.0 U/l; Cholesteroloxydase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 %</p> <p>- Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l)</p> <p>Quy cách : 5 x 67 ml/ hộp</p>	5	Hộp
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người</p> <p>- Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l;</p>	9	Hộp

		Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl Quy cách: 3x84ml/hộp		
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycin: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) \leq 3.33 Quy cách: 3 x 84 ml/ hộp	5	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: \geq 100 U/ml; G6P-DH: \geq 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl Quy cách: 3 x 84 ml/ hộp	15	Hộp
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbatoxidase: 2.7 KU/l; Antihuman- β -Lipoprotein Antikörper; Cholesterolesterase: 4 KU/l; Cholesteroloxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 – 180 mg/dl Quy cách : 2 x 80 ml/ hộp	6	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL	Mục đích sử dụng: xác định định lượng LDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 6.8): 25 mmol/l; Cholesterolesterase: 5 KU/l; Cholesteroloxidase: 5 KU/l; HDAOS: 0.64 mmol/l; Catalase: 1000 KU/l; Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/l; Peroxidase: 20 KU/l; natriazide: 0.1 %	8	Hộp

		Quy cách : 3 x 80 ml/ hộp		
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 $\mu\text{mol/l}$; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l) Quy cách: 5 x 67 ml/ hộp	1	Hộp
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Mục đích sử dụng: xác định định lượng HbA1c ở huyết thanh người - Thành phần: Latex: 0.13%. Buffer. stabilizer; natri azide (0.95 g/L); Buffer; Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL. goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL; Stabilizers - Khoảng đo: 2 – 16% Quy cách : 1 x 42 ml/ hộp	4	Hộp
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, và Chất ổn định - Dạng đông khô Quy cách: 4 x 0.5 ml/ hộp	4	Hộp
13	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C mức thấp	Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, dạng đông khô và ổn định Quy cách: 1 x 0.5 ml/ hộp	7	Hộp
14	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C mức cao	Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c - Thành phần: Hồng cầu người, đông khô và ổn định Quy cách: 1 x 0.5 ml/ hộp	10	Hộp
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách : 3ml/lọ	5	Lọ
16	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người	2	Lọ

17	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin Quy cách : 5ml/lọ	2	Lọ
18	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein mức cao	Mục đích sử dụng: sử dụng để làm mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein (a) - Thành phần: mẫu pha loãng huyết thanh người đã khử béo và khử fibrin bằng dung dịch muối phosphat, chất ổn định (natri azide) Quy cách: 1 ml/ Lọ	4	Lọ
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipoprotein	Mục đích sử dụng: xây dựng đường cong tham chiếu để xác định định lượng Lipoprotein (a). - Thành phần: pha loãng từ huyết tương người đã được khử chuẩn bằng dung dịch muối đệm phosphate, chất ổn định. Chất bảo quản đã sử dụng: natriazide Quy cách: 4 x 1 ml/ hộp	20	Hộp
20	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein mức thấp	Mục đích sử dụng: sử dụng để làm mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein (a) - Thành phần: mẫu pha loãng huyết thanh người đã khử béo và khử fibrin bằng dung dịch muối phosphat, chất ổn định (natri azide) Quy cách: 1 ml/ Lọ	12	Lọ
21	Dung dịch rửa tính axit	Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l Quy cách :5 x 67 ml/ hộp	6	Hộp
22	Dung dịch rửa tính kiềm	Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfit $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$ Quy cách : 5 x 65 ml/ hộp	6	Hộp
23	Bóng halogen dùng cho máy sinh hóa	Tương thích với máy Radox - Anh (01 chiếc/hộp)	4	Chiếc

24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	<p>Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người</p> <p>- Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ion: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents</p> <p>- Khoảng đo: 10-1000 mg/dl</p> <p>Quy cách : 5 x 67 ml/ hộp</p>	10	Hộp
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	<p>- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người</p> <p>- Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers</p> <p>- Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl</p> <p>Quy cách : 3 x 84 ml/ hộp</p>	12	Hộp

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại kho vật tư – hóa chất xét nghiệm. Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: không áp dụng
5. Các thông tin khác (nếu có).

Kính mời các Công ty/đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa nêu trên, báo giá chi tiết theo mẫu báo giá tại **phụ lục đính kèm**.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: BVĐKKVCP;
- Lưu: VT, HCQT-VT, TBYT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thanh

BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ BÁO GIÁ

(Kèm thông báo mời chào giá số: 1.096. /TB-ĐKKVCP ngày 01/08/2023 của Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả)

Thông tin của đơn vị báo giá
(tên, địa chỉ, số điện thoại)



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh Viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả, chúng tôi....(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

Stt	Tên hàng hóa, thiết bị y tế	Tên thương mại, ký mã hiệu	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu	Thông số kỹ thuật cơ bản	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (gồm thuế)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:ngày, kể từ ngày.....tháng.....năm... (ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày)

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá. Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

Ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(ký tên, đóng dấu (nếu có))